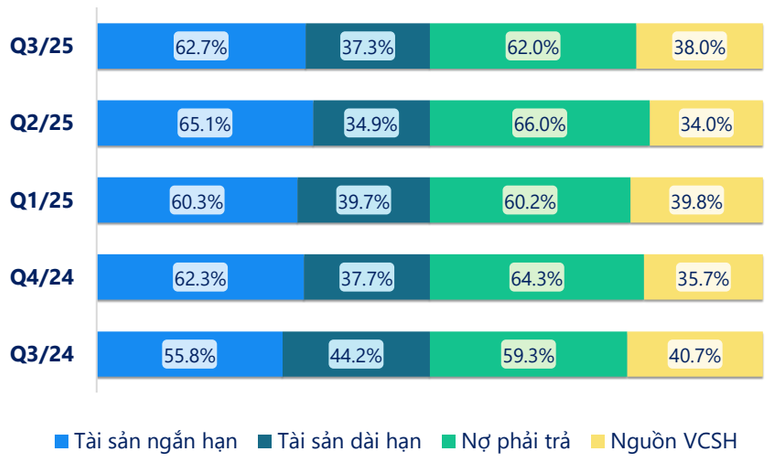
FireAnt

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	45,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,799
SL cổ phiếu LH	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
P/E	18.9
EPS	2,386

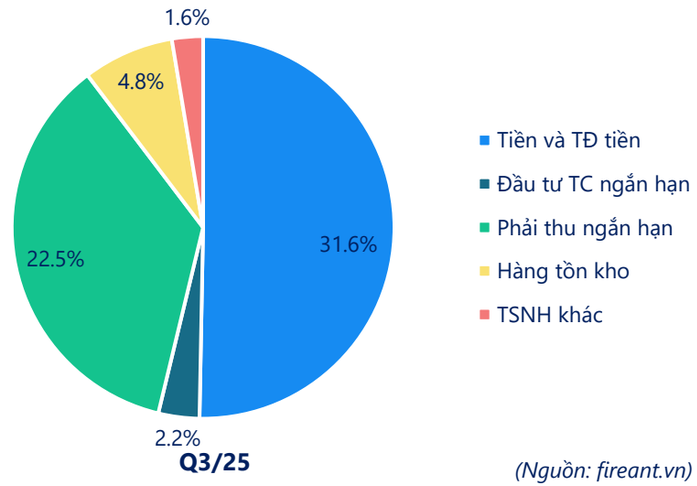
	YTD	1T	3T	6T
PGS	46.3%	4.9%	45.6%	54.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



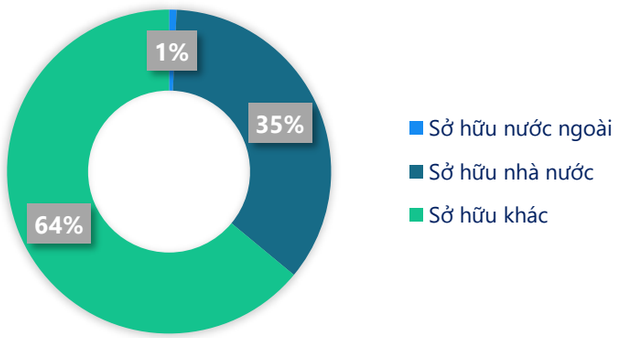
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



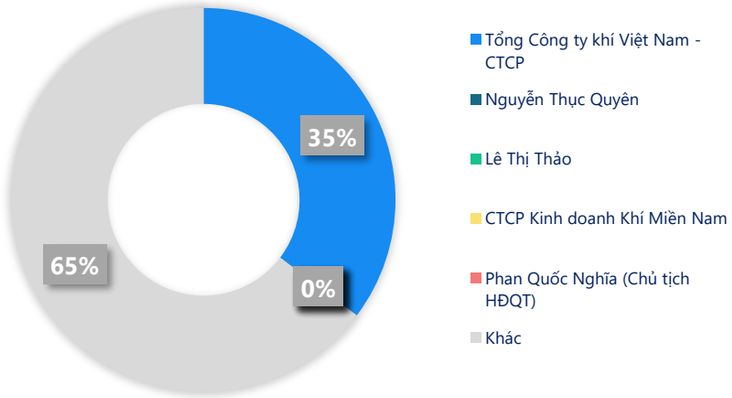
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



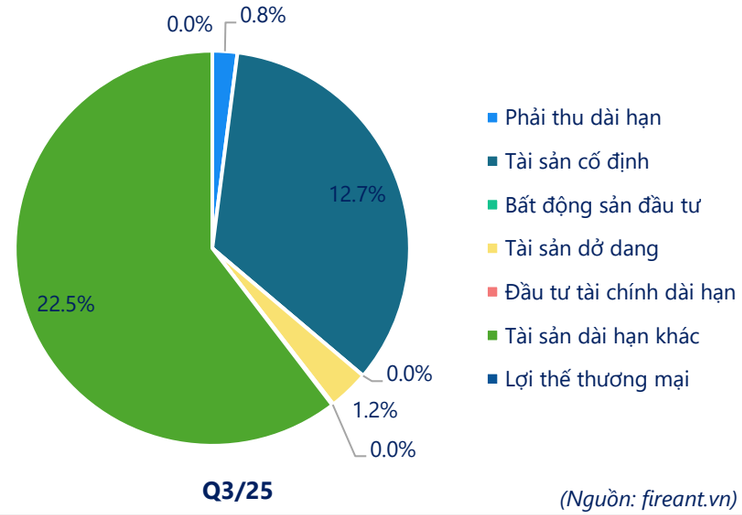
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

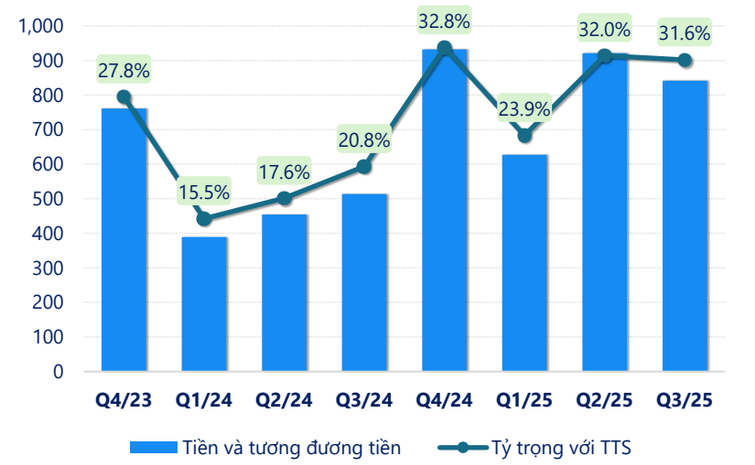


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

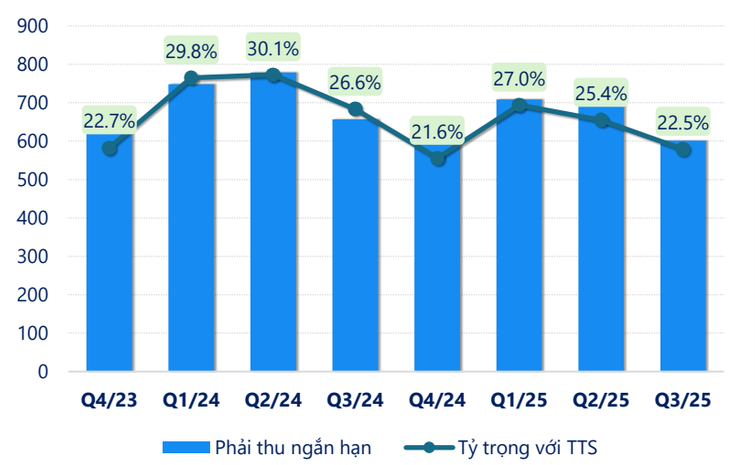
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



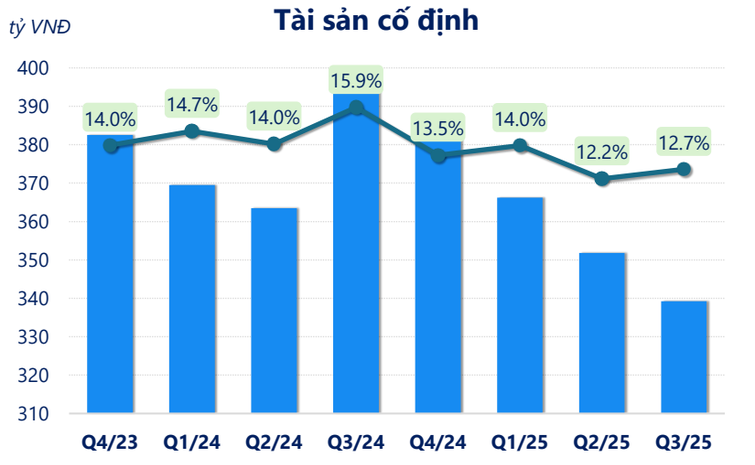
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



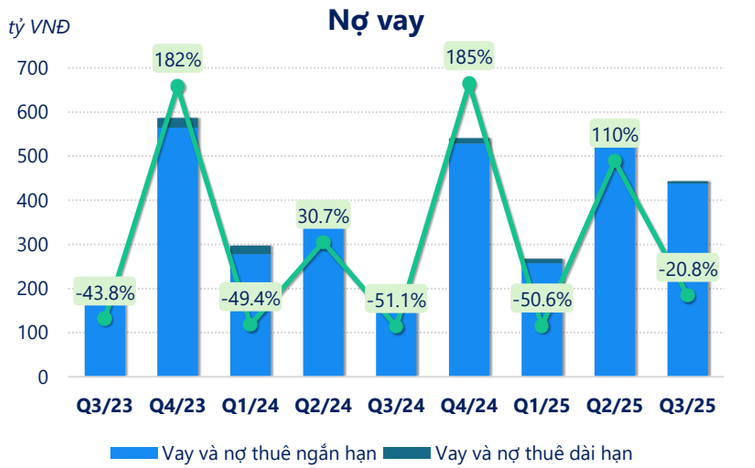
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



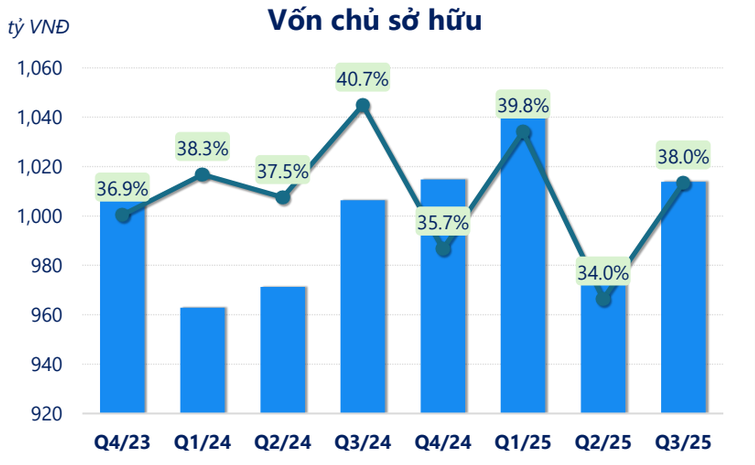
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



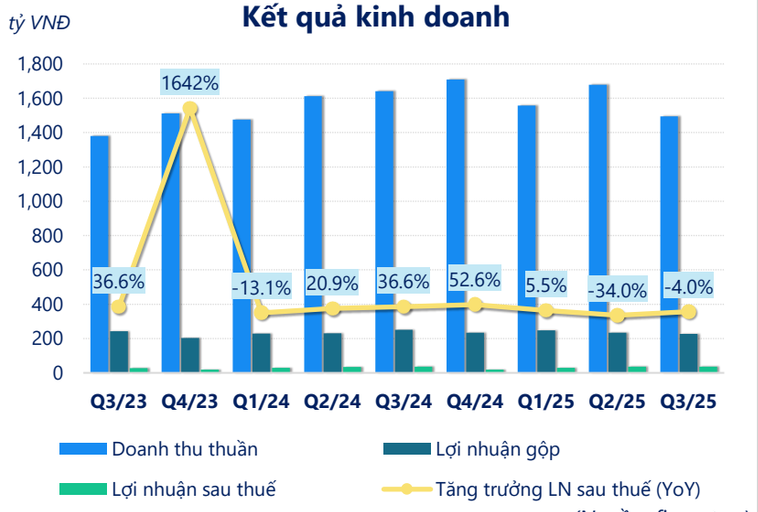
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

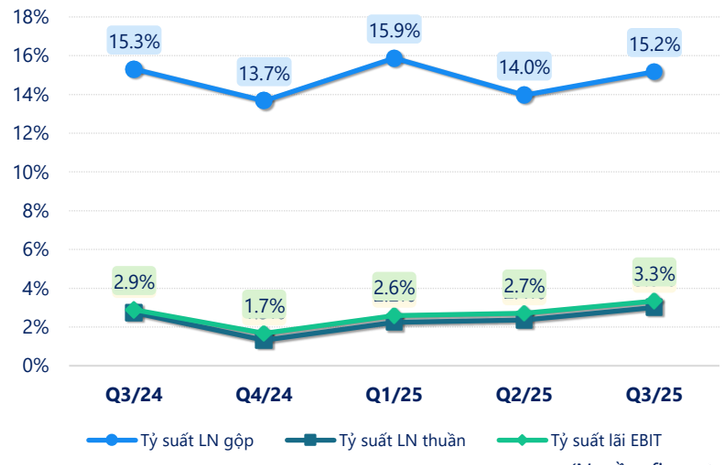
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Kết quả kinh doanh



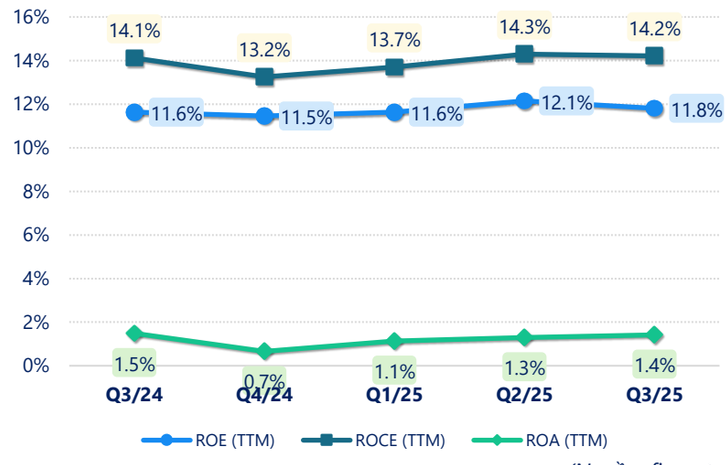
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



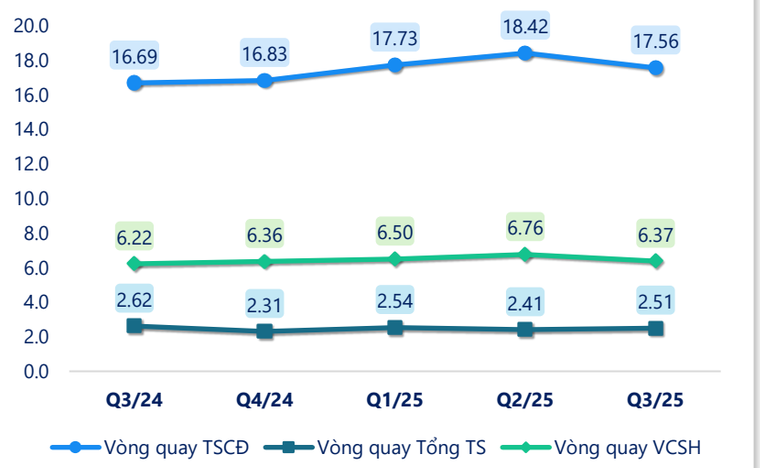
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



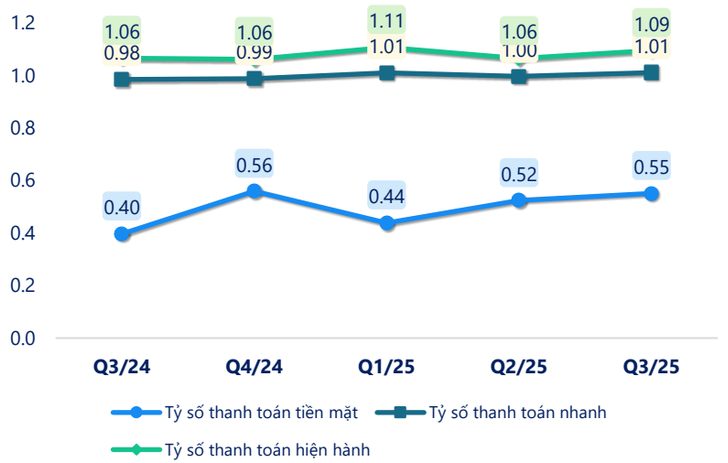
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



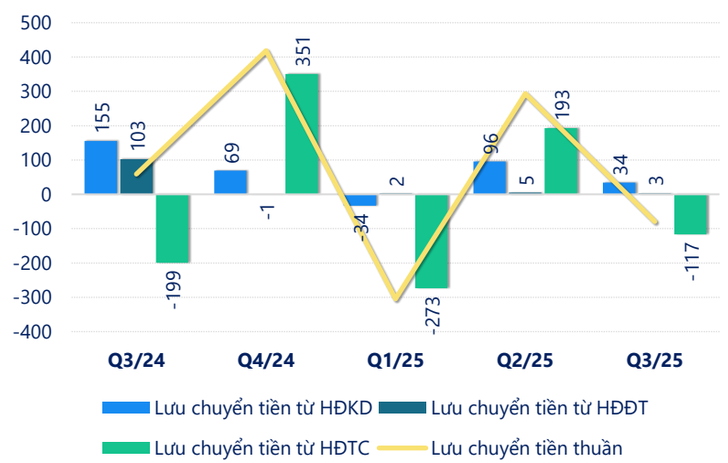
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,667**	**2,841**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,673	1,769	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	842	932	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.0	58.5	-0.8%
Phải thu ngắn hạn	601	614	-2.1%
Hàng tồn kho	129	122	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	43.9	42.8	2.7%
Tài sản dài hạn	**994**	**1,072**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	20.3	3.24	526%
Tài sản cố định	339	382	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.1	39.0	-15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	0	
Tài sản dài hạn khác	**600**	**647**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,654	1,827	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**1,529**	**1,668**	**-8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	438	529	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	792	849	-6.7%
Nợ dài hạn	124	158	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.84	12.1	-60.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,014**	**1,015**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,014**	**1,015**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,642	1,710	1,557	1,678	1,494
Giá vốn hàng bán	1,390	1,476	1,310	1,444	1,267
Lợi nhuận gộp	251	234	247	234	227
Doanh thu HĐTC	4.40	5.20	6.09	6.28	7.66
Chi phí TC	2.59	2.82	3.73	4.19	4.28
Chi phí lãi vay	2.55	2.70	3.70	4.10	4.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	184	182	191	169	162
Chi phí QLDN	24.2	32.0	23.4	27.3	23.4
LN thuần từ HĐKD	45.1	22.6	34.9	39.7	45.0
Lợi nhuận khác	-0.13	3.40	1.74	1.82	0.67
LN trước thuế	45.0	26.0	36.7	41.5	45.7
Lợi nhuận sau thuế	35.4	18.4	29.2	35.3	36.4
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	18.4	29.2	35.3	36.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	68.9	-33.6	95.7	34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	-1.02	2.48	5.36	3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-199	351	-273	193	-117
Tiền đầu kỳ	455	513	932	627	921
Lưu chuyển tiền thuần	**58.8**	**419**	**-305**	**294**	**-79.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.00	0.04	-0.03
Tiền cuối kỳ	513	932	627	921	842

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic